

Số: 01/2025/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các Bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo;

Xét Tờ trình số 8002/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 38/BC-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung và quy định về một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ liên quan đến các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết và hoàn tất thủ tục thu phí, lệ phí trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng mức thu, quản lý, sử dụng theo quy định tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết này:


- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Trường hợp các cơ quan thu phí, lệ phí tại Nghị quyết này thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương thì việc thu phí, lệ phí được giao cho các cơ quan sau khi thực hiện sắp xếp có chức năng trực tiếp thẩm định, cấp phép, cung cấp thông tin liên quan đến các loại phí, lệ phí này.

- Trường hợp các phí, lệ phí còn lại phát sinh thực hiện thủ tục theo hình thức dịch vụ công trực tuyến kể từ ngày nghị quyết có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, thì mức thu phí bằng 80% và mức thu lệ phí bằng 50% quy định tại Nghị quyết này. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, áp dụng mức thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa IV, Kỳ họp Chuyên đề thứ 12 thông qua ngày 20 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- UB Tài chính – Ngân sách Quốc hội;
- Các Bộ: Công an, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa thể thao & Du lịch, Tư pháp;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Website cơ quan;
- Lưu: VT, CT.HĐND, HC-TC-QT, HSKH. 

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Trung

QUY ĐỊNH

Mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND
ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Chương I

QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ

Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc bình tuyển, công nhận hoặc công nhận lại sau khi hết thời hạn của quyết định công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

2. Tổ chức thu phí:

a) Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông;

b) Chi cục Phát triển nông nghiệp tỉnh Đắk Nông.

3. Mức thu:

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|-----|---|------------------|-----------|
| 1 | Bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng | Đồng/cây | 600.000 |
| 2 | Bình tuyển công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp | Đồng/nguồn giống | 2.400.000 |

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố với mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông.

phb

2. Tổ chức thu phí:

- a) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đối với các tuyến đường thuộc huyện, thành phố quản lý;
- b) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn: Thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đối với các tuyến đường thuộc xã, phường, thị trấn quản lý.

3. Mức thu:

- a) Đối với phường: 30.000 đồng/m²/tháng;
- b) Đối với thị trấn: 15.000 đồng/m²/tháng;
- c) Đối với xã: 10.000 đồng/m²/tháng;
- d) Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong thời gian dưới một tháng thì áp dụng mức thu theo ngày được tính như sau:

Mức phí một ngày = Mức phí một tháng/30 ngày.

4. Đối tượng miễn phí: Các trường hợp sử dụng tạm thời hè phố cho mục đích tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; tổ chức đám cưới, đám tang và điếm trông, giữ xe phục vụ đám cưới, đám tang của hộ gia đình; điếm trông, giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội do Nhà nước tổ chức; điếm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình sửa chữa đường bộ, xây dựng công trình của hộ gia đình. Các trường hợp sử dụng lòng đường để trông, giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội do Nhà nước tổ chức; điếm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị.

5. Trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo hình thức dịch vụ công trực tuyến:

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, áp dụng mức thu phí bằng 70% mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, áp dụng mức thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 3. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí: Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp các danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng.

3. Mức thu:

| STT | Nội dung | Mức thu (đồng/người/lượt) | |
|-----|--|---------------------------|-------------------------------------|
| | | Người lớn | Trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi) |
| 1 | Danh lam thắng cảnh, mức thu tối đa không quá | 80.000 | 40.000 |
| 2 | Di tích lịch sử, mức thu tối đa không quá | 40.000 | 20.000 |
| 3 | Công trình văn hóa, bảo tàng, mức thu tối đa không quá | 40.000 | 20.000 |

4. Đối tượng miễn, giảm:

a) Miễn thu phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú;

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Người khuyết tật;

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên;

- Người thuộc diện hưởng từ hai ưu đãi trở lên thì chỉ giảm 50% mức phí.

Điều 4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định; thẩm định lại để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận;

b) Thẩm định lại: 500.000 đồng/giấy chứng nhận.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 5. Phí thư viện

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và được cơ quan có thẩm quyền cấp thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu tại các thư viện tỉnh; thư viện các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí:

a) Thư viện tỉnh Đắk Nông;

b) Thư viện các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu: Làm thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu là 20.000 đồng/thẻ/năm.

4. Đối tượng miễn, giảm:

a) Miễn phí thư viện đối với trẻ em; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% phí thư viện đối với các trường hợp sau:

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú;

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

- Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí.

Điều 6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có đề nghị và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu:

| STT | Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng) | Mức thu đối với các nhóm dự án (triệu đồng/báo cáo) |
|-----|------------------------------|--|
|-----|------------------------------|--|

ph

| | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 | Nhóm 6 |
|----|----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | Đến 10 | 8,0 | 8,6 | 8,8 | 9,2 | 9,6 | 6,0 |
| 2 | Trên 10 đến 20 | 12,5 | 13,0 | 13,5 | 14,0 | 15,0 | 9,0 |
| 3 | Trên 20 đến 50 | 21,0 | 22,0 | 22,5 | 23,0 | 24,0 | 15,0 |
| 4 | Trên 50 đến 100 | 37,5 | 38,0 | 39,0 | 41,0 | 43,0 | 27,0 |
| 5 | Trên 100 đến 200 | 41,5 | 42,0 | 43,0 | 45,0 | 47,0 | 30,0 |
| 6 | Trên 200 đến 500 | 54,0 | 55,0 | 56,0 | 59,0 | 62,0 | 39,0 |
| 7 | Trên 500 đến 1.000 | 61,0 | 62,0 | 63,5 | 66,0 | 69,0 | 44,0 |
| 8 | Trên 1.000 đến 1.500 | 65,0 | 67,0 | 68,5 | 72,0 | 75,0 | 48,0 |
| 9 | Trên 1.500 đến 2.000 | 67,0 | 68,0 | 70,0 | 73,5 | 76,5 | 49,0 |
| 10 | Trên 2.000 đến 3.000 | 70,0 | 71,0 | 73,0 | 76,0 | 79,0 | 51,0 |
| 11 | Trên 3.000 đến 5.000 | 72,5 | 74,0 | 76,0 | 79,0 | 82,0 | 53,0 |

Trong đó:

Nhóm 1: Là các dự án công trình dân dụng;

Nhóm 2: Là các dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông);

Nhóm 3: Là các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi;

Nhóm 4: Là các dự án giao thông;

Nhóm 5: Là các dự án công nghiệp;

Nhóm 6: Là các dự án xử lý chất thải, cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên).

b) Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

Điều 7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có đề nghị và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

| STT | Tổng vốn đầu tư | Mức thu (triệu đồng/đề án, báo cáo) |
|-----|--|---|
| 1 | Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư đến 10 | 9,6 |

| STT | Tổng vốn đầu tư | Mức thu (triệu đồng/đề án, báo cáo) |
|-----|---|---|
| | tỷ đồng | |
| 2 | Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 10 đến 20 tỷ đồng | 15,0 |
| 3 | Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 20 đến 50 tỷ đồng | 24,0 |
| 4 | Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng | 43,0 |
| 5 | Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng | 47,0 |
| 6 | Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng | 62,0 |
| 7 | Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 500 đến 1.000 tỷ đồng | 69,0 |
| 8 | Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 1.000 đến 1.500 tỷ đồng | 75,0 |
| 9 | Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 1.500 đến 2.000 tỷ đồng | 76,5 |
| 10 | Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 2.000 đến 3.000 tỷ đồng | 79,0 |
| 11 | Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 3.000 đến 5.000 tỷ đồng | 82,0 |

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đăng ký, nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại, đính chính và chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu phí:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông;

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

c) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông;

d) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

3. Mức thu:

phb

a) Thẩm định lần đầu:

| STT | Nội dung | Khu vực đô thị (đồng/hồ sơ) | | Khu vực nông thôn (đồng/hồ sơ) | |
|----------|---|---|----------------------------|---|----------------------------|
| | | Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | Các loại đất còn lại | Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | Các loại đất còn lại |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân | | | | |
| 1.1 | Diện tích dưới 500m ² | 700.000 | 400.000 | 455.000 | 260.000 |
| 1.2 | Diện tích từ 500m ² đến dưới 3.000m ² | 980.000 | 560.000 | 640.000 | 360.000 |
| 1.3 | Diện tích từ 3.000m ² đến dưới 10.000m ² | 1.470.000 | 840.000 | 956.000 | 545.000 |
| 1.4 | Diện tích từ 10.000m ² | 2.570.000 | 1.470.000 | 1.670.000 | 955.000 |
| 2 | Tổ chức | | | | |
| 2.1 | Diện tích dưới 500m ² | 1.225.000 | 700.000 | 796.000 | 455.000 |
| 2.2 | Diện tích từ 500m ² dưới 3.000m ² | 1.715.000 | 980.000 | 1.115.000 | 637.000 |
| 2.3 | Diện tích từ 3.000m ² đến dưới 10.000m ² | 2.570.000 | 1.470.000 | 1.670.000 | 956.000 |
| 2.4 | Diện tích từ 10.000m ² đến dưới 100.000m ² | 4.500.000 | 2.573.000 | 2.927.000 | 1.672.000 |
| 2.5 | Diện tích từ 100.000m ² trở lên | 8.556.000 | 4.889.000 | 5.561.000 | 3.178.000 |

Trường hợp thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau, có mức thu khác nhau thì thu theo loại đất có mức thu cao nhất cho toàn bộ diện tích xác định theo giấy chứng nhận.

b) Trường hợp thẩm định hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, đính chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cấp mới giấy chứng nhận và trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, mức thu bằng 75% mức phí theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp thẩm định hồ sơ chứng nhận đăng ký biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, đính chính vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, mức thu bằng 50% mức phí theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Các trường hợp, đối tượng được miễn:

a) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án của Nhà nước mà kinh phí thực hiện được chi trả từ ngân sách nhà nước.

b) Đăng ký biến động do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất, tự nguyện trả lại đất (hiến đất), cá nhân sử dụng đất chết mà không có người nhận thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất để xây dựng các công trình công cộng hoặc tặng cho quyền sử dụng đất để làm nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết. Kinh phí thực hiện đăng ký biến động các trường hợp trên được nhà nước bố trí để thực hiện theo quy định.

c) Đăng ký biến động do thay đổi địa giới hành chính, thay đổi tên địa danh theo nghị quyết, quyết định của cơ quan có thẩm quyền; đăng ký biến động do thay đổi từ Chứng minh nhân dân sang Căn cước, căn cước công dân.

d) Đính chính, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, mà sai sót do lỗi của cơ quan nhà nước trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gây ra.

đ) Hộ nghèo; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, buôn, bon có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Các trường hợp, đối tượng được giảm: Giảm 10% mức thu phí đối với người cao tuổi quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; giảm 20% mức thu phí đối với người khuyết tật quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì được hưởng một mức giảm cao nhất.

6. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ “cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do bị mất” theo hình thức trực tuyến:

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, mức thu phí bằng 80% mức thu phí quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, áp dụng mức thu phí quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

phb

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thăm định; thăm định lại; thăm định gia hạn, điều chỉnh đề án, báo cáo thăm dò khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thăm định lần đầu:

| STT | Nội dung | Mức thu (đồng/đề án, báo cáo) |
|-----|---|-------------------------------------|
| 1 | Đề án thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm | 500.000 |
| 2 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | 800.000 |
| 3 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | 1.500.000 |
| 4 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | 2.500.000 |

b) Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất, áp dụng mức thu bằng 50% mức phí quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp thăm định lại đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất, áp dụng mức thu bằng 30% mức phí quy định tại điểm a khoản này.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 10. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thăm định; thăm định gia hạn, bổ sung hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, mức thu phí là 1.500.000 đồng/hồ sơ;

b) Thăm định gia hạn, bổ sung hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, áp dụng mức thu bằng 50% mức phí theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

5. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp gia hạn giấy phép, điều chỉnh nội dung theo hình thức trực tuyến:

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, mức thu phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp gia hạn giấy phép, điều chỉnh nội dung bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, áp dụng mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 11. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định; thẩm định lại; thẩm định gia hạn, điều chỉnh đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu:

| STT | Nội dung | Mức thu (đồng/đề án, báo cáo) |
|------------|---|--|
| 1 | Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm | 500.000 |
| 2 | Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây và dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m ³ đến dưới 03 triệu m ³ hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m ³ /giây đến dưới 1,5 m ³ /giây hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi (trừ trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản) có dung tích toàn bộ lớn hơn 0,2 triệu m ³ đến dưới 5 triệu m ³ hoặc đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m ³ /giây đến dưới 1,5 m ³ /giây hoặc đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch lớn hơn 30m đến dưới 40m; đối với | 1.200.000 |

phb

| | | |
|---|--|-----------|
| | cống ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước lớn hơn 5m đến dưới 15m; phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | |
| 3 | <p>Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m³/giây đến dưới 2 m³/giây và dung tích toàn bộ từ 03 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³ hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1,5 m³/giây đến dưới 3 m³/giây hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi (<i>trừ trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</i>) có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³ hoặc đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1,5 m³/giây đến dưới 3 m³/giây hoặc đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 40m đến dưới 50m; đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 15m đến dưới 30m; phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm.</p> | 3.000.000 |
| 4 | <p>Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có quy mô khai thác lớn hơn 0,5m³/giây đến dưới 2m³/giây và dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ trở lên hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây hoặc đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi (<i>trừ trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</i>) có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³ hoặc đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây hoặc đối với công trình ngăn</p> | 5.000.000 |

phh

| | | |
|--|--|--|
| | sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 50 m đến dưới 60m; đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 30 m đến dưới 50m; phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm | |
|--|--|--|

b) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh đề án khai thác nước mặt, áp dụng mức thu bằng 50% mức phí theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp thẩm định lại đề án khai thác nước mặt, áp dụng mức thu bằng 30% mức phí theo quy định điểm a khoản này.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 12. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có đề nghị và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và môi trường; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

3. Mức thu:

| STT | Nội dung | Mức thu (đồng) |
|----------|--|------------------------------------|
| 1 | Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp | |
| 1.1 | Cấp giấy phép môi trường (Trường hợp đi kiểm tra thực địa) | 11.500.000 |
| 1.2 | Cấp giấy phép môi trường (Trường hợp không đi kiểm tra thực địa) | 9.400.000 |
| 1.3 | Cấp lại giấy phép môi trường | 100% mức phí cấp lần đầu tương ứng |
| 1.4 | Điều chỉnh giấy phép môi trường | 50% mức phí cấp lần đầu tương ứng |
| 2 | Giấy phép do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cấp | |
| 2.1 | Cấp giấy phép môi trường (Trường hợp đi kiểm tra thực địa) | 5.500.000 |
| 2.2 | Cấp giấy phép môi trường (Trường hợp không đi | 3.000.000 |

ph

| | | |
|-----|---------------------------------|------------------------------------|
| | kiểm tra thực địa) | |
| 2.3 | Cấp lại giấy phép môi trường | 100% mức phí cấp lần đầu tương ứng |
| 2.4 | Điều chỉnh giấy phép môi trường | 50% mức phí cấp lần đầu tương ứng |

* Mức thu phí trên không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải theo quy định.

4. Các trường hợp được miễn, giảm: Không.

Điều 13. Phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai thuộc quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hồ sơ, dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông;

b) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

3. Mức thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu, phí chuyển phát qua đường bưu điện): 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.

4. Các trường hợp, đối tượng được miễn, giảm phí:

a) Miễn phí:

- Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng, an ninh và phòng, chống thiên tai hoặc trong tình trạng khẩn cấp;

- Hộ nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Giảm phí:

Giảm 10% mức thu phí đối với người cao tuổi quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; giảm 20% mức thu phí đối với người khuyết tật quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì được hưởng một mức giảm cao nhất.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 70% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 30% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

6. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính theo hình thức trực tuyến:

phb

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, mức thu phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai bằng 80% mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, áp dụng mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 14. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông;

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

3. Mức thu:

| STT | Nội dung | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|-----|--|-------------------------|
| 1 | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. | |
| 1.1 | Đăng ký biện pháp bảo đảm | 80.000 |
| 1.2 | Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký | 50.000 |
| 1.3 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 30.000 |
| 1.4 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm | 20.000 |
| 1.5 | Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu | 40.000 |
| 1.6 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở | 40.000 |
| 2 | Phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. | 30.000 |

4. Đối tượng được miễn: Cá nhân, hộ gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

5. Trường hợp không thu phí: Trường hợp sửa chữa sai sót về các nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của cán bộ đăng ký thì các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này không phải nộp phí.

phk

Điều 15. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

1. Mức thu:

| STT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai) | Mức thu (đồng) |
|-----------|---|--|-------------------|
| I | Quặng khoáng sản kim loại | | |
| 1 | Quặng sắt | Tấn | 50.000 |
| 2 | Quặng vàng | Tấn | 225.000 |
| 3 | Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc | Tấn | 225.000 |
| 4 | Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon) | Tấn | 40.000 |
| 5 | Quặng chì, quặng kẽm | Tấn | 225.000 |
| 6 | Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit) | Tấn | 30.000 |
| 7 | Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi) | Tấn | 225.000 |
| 8 | Quặng khoáng sản kim loại khác | Tấn | 25.000 |
| II | Khoáng sản không kim loại | | |
| 1 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 2.000 |
| 2 | Đá, sỏi | | |
| 2.1 | Sỏi | m ³ | 9.000 |
| 2.2 | Đá | | |
| 2.2.1 | Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ) | m ³ | 75.000 |
| 2.2.2 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | m ³ | 4.500 |
| 3 | Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này) | m ³ | 60.000 |
| 4 | Cát vàng | m ³ | 7.500 |

ph

| STT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai) | Mức thu (đồng) |
|-----|--|--|-------------------|
| 5 | Cát trắng | m ³ | 9.000 |
| 6 | Các loại cát khác | m ³ | 4.000 |
| 7 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | m ³ | 3.000 |
| 8 | Cao lanh | Tấn | 5.000 |
| 9 | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit) | Tấn | 25.000 |
| 10 | Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) | Tấn | 60.000 |
| | E-mô-rôt (emerald), A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen | | 60.000 |
| | Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite) | | 60.000 |
| 11 | Cuội, sạn | m ³ | 7.500 |
| 12 | Các loại đất khác | m ³ | 1.500 |
| 13 | Nước khoáng thiên nhiên | m ³ | 2.500 |
| 14 | Các khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 25.000 |

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản tận thu theo quy định của Luật Khoáng sản bằng 60% (sáu mươi phần trăm) mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ

Điều 16. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người có yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí:

- a) Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Mức thu:

phb

| STT | Nội dung | Mức thu (đồng/người/lần) | |
|-----|--|-----------------------------|-----------|
| | | Cấp xã | Cấp huyện |
| 1 | Đăng ký khai sinh | | |
| 1.1 | Đăng ký khai sinh đúng hạn | 0 | 60.000 |
| 1.2 | Đăng ký khai sinh không đúng hạn | 7.000 | 60.000 |
| 1.3 | Đăng ký lại khai sinh | 8.000 | 70.000 |
| 1.4 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 8.000 | 70.000 |
| 2 | Đăng ký khai tử | | |
| 2.1 | Đăng ký khai tử đúng hạn | 0 | 60.000 |
| 2.2 | Đăng ký khai tử không đúng hạn | 5.000 | 60.000 |
| 2.3 | Đăng ký lại khai tử | 7.000 | 70.000 |
| 3 | Đăng ký kết hôn | 0 | 1.000.000 |
| 4 | Đăng ký lại kết hôn | 25.000 | 1.000.000 |
| 5 | Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ | 0 | 50.000 |
| 6 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | 15.000 | 1.000.000 |
| 7 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước | 15.000 | 0 |
| 8 | Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước | 25.000 | 0 |
| 9 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 15.000 | 0 |
| 10 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác | 5.000 | 0 |
| 11 | Xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài | 0 | 25.000 |
| 12 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 0 | 60.000 |
| 13 | Đăng ký hộ tịch khác | 5.000 | 60.000 |

4. Đối tượng được miễn:

pld

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc hộ gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật theo quy định;

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn; khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Đăng ký khai sinh đúng hạn; khai tử đúng hạn; đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

d) Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Trường hợp cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giải quyết các vấn đề về hộ tịch theo hình thức trực tuyến:

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, miễn thu lệ phí hộ tịch thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; mức thu lệ phí hộ tịch thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, áp dụng mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 17. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động có đề nghị và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp; cấp lại; gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Mức thu:

a) Cấp mới: 500.000 đồng/người/giấy phép;

b) Cấp lại: 400.000 đồng/người/giấy phép.

c) Gia hạn: 400.000 đồng/người/giấy phép.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 18. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đăng ký, nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại, đính chính và chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông;

phh

- b) Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố Gia Nghĩa;
 c) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông;
 d) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

3. Mức thu:

| STT | Nội dung | Mức thu (đồng/giấy chứng nhận) | | |
|-----|---|---|---------------------------------------|-----------------|
| | | Hộ gia đình, cá nhân tại phường, thị trấn | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực khác | Đối với tổ chức |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | | | |
| 1.1 | Trường hợp cấp lần đầu | 100.000 | 50.000 | 500.000 |
| 1.2 | Trường hợp cấp đổi, cấp lại | 50.000 | 25.000 | 50.000 |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Trường hợp không có tài sản gắn liền với đất) | | | |
| 2.1 | Trường hợp cấp lần đầu | 25.000 | 13.000 | 100.000 |
| 2.2 | Trường hợp cấp đổi, cấp lại | 20.000 | 10.000 | 30.000 |
| 3 | Trường hợp chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp | 28.000 | 14.000 | 30.000 |
| 4 | Trích lục bản đồ địa chính | 15.000 | 8.000 | 30.000 |

4. Đối tượng được miễn:

a) Hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, buôn, bon có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Đăng ký biến động do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất, tự nguyện trả lại đất (hiến đất), cá nhân sử dụng đất chết mà không có người nhận thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất để xây dựng các công trình công cộng hoặc tặng cho quyền sử dụng đất để làm nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết.

c) Đăng ký biến động do thay đổi địa giới hành chính, thay đổi tên địa danh theo nghị quyết, quyết định của cơ quan có thẩm quyền; đăng ký biến động do thay đổi từ Chứng minh nhân dân sang Căn cước, căn cước công dân.

5. Các trường hợp, đối tượng được giảm: Giảm 10% mức thu lệ phí đối với người cao tuổi quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; giảm 20% mức thu lệ phí đối với người khuyết tật quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định

phd

số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì được hưởng một mức giảm cao nhất.

Điều 19. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp giấy phép xây dựng; gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép xây dựng tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Xây dựng thu lệ phí đối với cấp giấy phép, gia hạn giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền của Sở Xây dựng;

b) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh thu lệ phí đối với cấp giấy phép, gia hạn giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thu lệ phí đối với cấp giấy phép, gia hạn giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

3. Mức thu:

a) Xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân: 75.000 đồng/giấy phép;

b) Xây dựng các công trình khác của tổ chức, cá nhân: 150.000 đồng/giấy phép;

c) Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép;

d) Điều chỉnh giấy phép xây dựng, mức thu bằng 50% mức lệ phí cấp giấy phép xây dựng lần đầu được quy định tại điểm a, b khoản này.

4. Đối tượng miễn, giảm: Miễn nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trong trường hợp cấp lại giấy phép xây dựng; cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020.

5. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính theo hình thức trực tuyến:

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân và xây dựng các công trình khác của tổ chức, cá nhân bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, áp dụng mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 20. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí:

ph

a) Cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã (hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã), liên hiệp hợp tác xã (hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã), khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

b) Các tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh của các đối tượng thuộc diện phải đăng ký kinh doanh theo quy định.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố.

3. Mức thu:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|-----|--|-------------------|---------|
| 1 | Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | | |
| 1.1 | Hộ gia đình, cá nhân | đồng/lần cấp | 100.000 |
| 1.2 | Hợp tác xã (hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã) | đồng/lần cấp | 100.000 |
| 2 | Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh | | |
| 2.1 | Hộ gia đình, cá nhân | đồng/lần thay đổi | 50.000 |
| 2.2 | Hợp tác xã (hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã) | đồng/lần thay đổi | 50.000 |
| 3 | Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh | đồng/bản | 5.000 |
| 4 | Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh | đồng/lần cung cấp | 15.000 |

4. Đối tượng được miễn:

a) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với liên hiệp hợp tác xã (hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã);

b) Miễn lệ phí đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh đối với hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Miễn lệ phí đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã;

ph

d) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với trường hợp bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính;

e) Không thu lệ phí đăng ký kinh doanh trong trường hợp cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định hiện hành.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 21. Kê khai, thu, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh; nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng.

b) Nộp phí, lệ phí vào tài khoản phí, lệ phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách hoặc tài khoản thu ngân sách nhà nước.

d) Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được như sau:

a) Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách tại Kho bạc Nhà nước; tổ chức thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí thu được vào tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách hoặc nộp lệ phí vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước.

b) Tổ chức thu phí kê khai, nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng, quyết toán năm và tổ chức thu lệ phí kê khai, nộp lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng theo quy định của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

ph

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

Điều 22. Quản lý, sử dụng phí, lệ phí

1. Quản lý sử dụng phí:

a) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;

b) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại 80% để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại (20%) nộp vào ngân sách nhà nước các cấp theo quy định. Trừ mức để lại theo quy định tại Khoản 5, Điều 13 quy định này.

c) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ của tổ chức không do nhà nước quản lý, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện, được để lại toàn bộ số tiền phí thu được, để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ. Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức thu phí. Tổ chức thu phí thực hiện việc kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

d) Đối với các tổ chức được ủy quyền tiếp nhận hồ sơ và thu hộ các khoản phí theo quy định về thủ tục hành chính, được trích lại một phần trên tổng số phí được giữ lại của cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, sau khi trừ các khoản phải nộp ngân sách nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ trích để lại cho cơ quan được ủy quyền theo quy định.

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 05 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản./.